

ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÀNH VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA TẦNG LỚP TRÍ THỨC VIỆT NAM

ĐỖ LONG

TRONG lịch sử lâu đời của dân tộc, người trí thức Việt Nam đã cùng nhân dân lao động đóng góp trí tuệ và tài năng vào sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, phát triển sản xuất nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Sống trong một đất nước luôn luôn bị nước ngoài xâm lược và thống trị, trong một hoàn cảnh thiên nhiên hết sức khắc nghiệt, thường xuyên phá hoại mùa màng, cướp đi nhiều sinh mạng qua những vụ lũ lụt và hạn hán, nhân dân Việt Nam đã vượt qua bao thử thách không chỉ bằng tinh thần dũng cảm của mình mà còn bằng đầu óc sáng tạo.

Với việc thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương, đội ngũ trí thức mới tiếp thu thể giới quan của chủ nghĩa Mác-lênin, nhiều trí thức đã được vũ trang lập trường của giai cấp vô sản. Trong cuộc đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng nhiều trí thức yêu nước đã được “vô sản hóa” và nhiều công nhân, nông dân đã trở thành trí thức.

Từ thời kỳ Mặt trận bình dân (1936) cho đến cuộc tổng khởi nghĩa vào tháng Tám năm 1945 đảng đã quản tâm hướng dẫn tư tưởng và hoạt động của trí thức. Với “Đề cương văn hóa” của Đảng được công bố năm 1943, trí thức đã thấy được tính chất của nền văn hóa mới và nhận thức được nhiệm vụ của mình là phải chống lại văn hóa phát xít, phong kiến, thoái bộ và nô dịch, văn hóa ngu dân và phỉnh dân. Được chỉ đạo bởi những tư tưởng của Đảng, nhiều trí thức Việt Nam chân chính lúc đó đã có những cống hiến đáng kể vào thắng lợi của Cách mạng tháng Tám.

Khi chế độ xã hội mới trong độc lập tự do ra đời, Nhà nước dân chủ nhân dân, Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á được thành lập, lực lượng trí thức yêu nước đem tài năng và trí tuệ phụng sự cho nước Việt Nam mới. Lúc thực dân Pháp gây lại chiến tranh, cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện để giành lại độc lập và tự do đã diễn ra trên khắp mọi miền của đất nước, theo tiếng gọi thiêng liêng của Tổ quốc đội ngũ trí thức đã có mặt trong mọi lĩnh vực của xã hội. Họ thực hiện khẩu hiệu “văn hóa hóa” kháng chiến. Ở hậu phương, nền giáo dục phổ thông và giáo dục đại học tiếp tục phát triển. Ngành y tế với các bác sĩ và nhân viên đã thực hiện tốt các công việc phòng bệnh và chữa bệnh cho nhân dân ở hậu phương và cho quân đội ngoài tiền tuyến. Các trí thức có trình độ khoa học kỹ thuật đã tiến hành thí nghiệm, chế tạo vũ khí, sản xuất thuốc men phục vụ kịp thời cho các mặt trận. Toàn bộ hoạt động văn hóa, nghệ thuật, giáo dục, y tế, kỹ thuật của trí thức Việt Nam đều được chỉ đạo dưới ánh sáng các đường lối của Đảng và của chủ nghĩa Mác - Lênin. Hoạt động đó đã góp phần xứng đáng vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp.

Bước vào thời kỳ quá độ, tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa đã có những điều kiện mới để hình thành từ số đông trí thức được Đảng rèn luyện trong đấu tranh cách mạng dân tộc dân chủ, từ đội ngũ trí thức mới được đào tạo dưới mái trường xã hội chủ nghĩa ở trong nước và tại các nước anh em. Trong khi đó, ở miền Nam Việt Nam, tuy phải sống dưới ách thống trị của Mỹ nguy, nhiều trí thức yêu nước đã cùng với các tầng lớp nhân dân, kiên trì cuộc cách mạng dân tộc dân chủ. Thắng lợi vĩ đại của nhân dân Việt Nam vào mùa xuân 1975 đã đưa Tổ quốc đến thống nhất, cả nước bước vào thời kỳ mới: xây dựng chủ nghĩa xã hội. Rất nhiều trí thức được đào tạo dưới chế độ cũ đã ở lại góp phần kiến thiết Tổ quốc. Tầng lớp trí thức của cả nước càng thêm lớn mạnh, đáp ứng những đòi hỏi mới của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Nhận định về trí thức Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói: “Trí thức nước ta trước đây do có đầu óc dân tộc, có đầu

óc cách mạng, lại có học thức nên dễ tiếp thu tinh thần cách mạng”⁽¹⁾. Nhận định đó cũng đồng thời là sự tổng kết đúng đắn về vai trò và vị trí của trí thức Việt Nam trong lịch sử.

Về sự phát triển tầng lớp trí thức Việt Nam trong cơ cấu xã hội của xã hội Việt Nam trong thời kỳ quá độ. Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI khẳng định: “Cần có quản điểm đúng đắn và thống nhất, kèm theo những biện pháp có hiệu quả, xây dựng toàn diện giai cấp công nhân, nông dân tập thể và tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa làm nền tảng chính trị - xã hội của xã hội mới ngày càng vững chắc, ưu thế của lực lượng xã hội chủ nghĩa trong cuộc đấu tranh giữa hai con đường ngày càng được phát triển mạnh mẽ”⁽²⁾

Nhìn lại quá trình trưởng thành của trí thức Việt Nam kể từ khi bước vào thời kỳ quá độ có thể ghi nhận có căn cứ rằng tầng lớp xã hội này đã có sự tăng trưởng về lượng và sự phát triển về chất.

Trước cách mạng tháng Tám năm 1945, Việt Nam là một xã hội thuộc địa dưới ách thống trị của thực dân Pháp. Từ năm 1932 đến năm 1944 trên toàn cõi Đông Dương chính quyền Pháp chỉ mở có một trường Đại học duy nhất ở Hà Nội. Số cán bộ giảng dạy cũng chỉ vắn vắn có 60 người, mà đa số là người Pháp. Sinh viên cũng chỉ giới hạn ở số lượng 500 - 600 người, lúc cao nhất mới đạt tới 1.200 người. Việc đào tạo một đội ngũ trí thức nhỏ bé như vậy là xuất phát từ chính sách thực dân, nói cụ thể hơn là chính sách ngu dân, kìm hãm sự mở mang dân trí và người đại diện của nó. Dân chúng càng mù chữ, càng ngu dốt, dân trí càng thấp kém, số lượng trí thức càng ít ỏi, thì chính quyền của giai cấp thống trị càng được duy trì, sự đàn áp, bóc lột của nó càng được gia tăng.

Năm 1954, sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, miền Bắc Việt Nam bước vào thời kỳ khôi phục kinh tế và văn hóa. Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, sự nghiệp giáo dục nhân dân như xóa nạn mù chữ, nâng cao trình độ học vấn, đào tạo cán bộ có trình độ đại học và trung học chuyên nghiệp, đã có những bước phát triển mới chưa từng thấy trong lịch sử. Nếu khi miền Bắc Việt Nam hoàn toàn giải phóng chỉ có 2 trường Đại học Y và Luật, 1 trường cao đẳng sư phạm, thì sau kế hoạch 5 năm lần thứ nhất vào năm 1965 sự nghiệp giáo dục đại học và trung học chuyên nghiệp đã có sự tăng trưởng vượt bậc (xem bảng 1).

Bảng 1

Năm học	Trường		Giáo viên		Học sinh		Học sinh tốt nghiệp	
	Trung học	Đại học	Trung học	Đại học	Trung học	Đại học	Trung học	Đại học
1960 – 1961	65	10	1.631	1.260	30.700	15.600	6.400	2.800
1964 – 1965	128	16	3.313	2.441	35.400	26.100	8.900	7.200

Chỉ mười năm dưới chính quyền nhân dân công các đào tạo trí thức có trình độ từ trung học chuyên nghiệp đến đại học đã diễn ra với nhịp độ cao và trên quy mô lớn. Sự phát triển này thể hiện ở cả 4 mặt: trường sở với số lượng ngày càng lớn, giáo viên với số lượng ngày càng tăng, số học sinh tốt nghiệp ngày càng cao, số chuyên ngành được đào tạo ngày càng nhiều.

Đặc biệt từ sau năm 1975, khi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước kết thúc thắng lợi, Tổ quốc đã thống nhất, cả nước cùng bước lên con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội, sự nghiệp đào tạo trí thức chỉ trong năm đầu đã có những bước phát triển mới.

¹ Hồ Chí Minh, Tuyển tập. Tập 1, Sự thật, Hà Nội, 1980, Tr, 534

² Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Sự thật, Hà Nội, 1987, tr 96

Bảng 2

Năm học	Trường		Giáo viên		Học sinh		Học sinh tốt nghiệp	
	Trung học	Đại học	Trung học	Đại học	Trung học	Đại học	Trung học	Đại học
1976 – 1977	200	39	7.842	8.599	101.539	71.328	28.705	9.200
1980 – 1981	312	87	11597	17.602	136.128	153.897	43.566	25.651

Kết quả to lớn của sự nghiệp giáo dục đại học và trung học chuyên nghiệp là nguồn bổ sung chủ yếu cho đội ngũ trí thức, thúc đẩy nhanh sự phát triển của tầng lớp này. Nếu năm 1982 cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên là 597.430 người⁽³⁾ thì đến năm 1986 số lượng đó lên tới 1.165 nghìn người, trong đó 760 nghìn có trình độ trung học chuyên nghiệp, 400 nghìn có trình độ đại học, hơn năm nghìn tiến sĩ và phó tiến sĩ⁽⁴⁾. Tính trên tổng số dân tỷ lệ người có trình độ trung học chuyên nghiệp trở lên chiếm 2%. Tính trên tổng số người lao động (khoảng 30 triệu) tỷ lệ có đạt gần 4%. Tính trên tổng số người lao động ở khu vực Nhà nước (khoảng 4 triệu) tỷ lệ đó là 25%.

Nhưng số liệu vừa trình bày trên cho thấy rõ sự tăng trưởng về số lượng của đội ngũ trí thức. Song cần chỉ ra rằng việc đào tạo đội ngũ trí thức cũng bộc lộ tình trạng mất cân đối. Đó là sự mất cân đối giữa một bên là trí thức và một bên là công nhân lành nghề, giữa một bên là khoa học nghiên cứu và một bên là khoa học ứng dụng, giữa một bên là việc đào tạo trí thức theo kế hoạch và một bên là những chính sách kinh tế - xã hội để sử dụng đội ngũ đó một cách tối ưu.

Trước đây, ở Việt Nam cũng như tại phần lớn các nước thuộc chế độ thuộc địa sự có mặt của nữ giới trong tầng lớp trí thức là một hiện tượng hiếm thấy. Có học vấn trung học họa chăng là ở một số chị em và thường họ chỉ hoạt động trong một vài lĩnh vực sản xuất tinh thần: văn hóa, văn nghệ và giáo dục. Ngày nay có thể dễ dàng nhận thấy sự có mặt ngày càng đông đảo của nữ sinh trong các trường phổ thông trung học, cao đẳng và đại học, theo chỉ số phát triển của công các đào tạo ở trình độ trung cấp kỹ thuật, nếu năm học 1975 - 1976 là 100 % thì có thể thấy sự tăng trưởng đó như sau.⁽⁵⁾

Bảng 3

%

Các trường trung học chuyên nghiệp	1975 – 1976	1980 – 1981	1982 – 1983	1983 – 1984
Trường học	100	120,8	122,7	107,7
Nữ học sinh	100	110,1	120,0	105,0
Nữ giáo viên	100	119,1	129,6	122,1

Với học vấn không chỉ ở trình độ trung cấp, mà còn ở một chất lượng cao hơn, nữ trí thức xuất hiện ngày càng nhiều trong khoa học kỹ thuật cũng như trong các lĩnh vực khác. Tính đến cuối năm 1982, trong tổng số 55.600 chị em có trình độ đại học đã có 579 người số học vấn sau đại học và 238 người có các học

³ Thống kê 1930 – 1984. Tổng cục thống kê xuất bản, Hà Nội 1985, Tr 30 - 31

⁴ Xã luận báo *Nhân dân* ngày 10-12-1986

⁵ Thống kê 1980 – 1984. Tổng cục Thống kê xuất bản, Hà nội 1985, tr 32

vị học hàm trên đại học. ⁽⁶⁾

Sự nghiệp giải phóng phụ nữ ở Việt Nam được khẳng định cả ở sự phát triển về số lượng và chất lượng của nữ trí thức. Sự có mặt ngày một đông đảo của chị em là một hiện tượng mới trong cơ cấu của tầng lớp trí thức hiện nay. Sự tham gia của nữ giới ngày càng tăng trong mọi hoạt động của trí thức cũng còn là do nhu cầu thực sự của xã hội đòi hỏi những đóng góp và cống hiến của chị em. Suốt 30 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, Mỹ, nam giới phải ra mặt trận và phục vụ tiền tuyến, thì ở hậu phương nữ trí thức không chỉ làm việc trong các lĩnh vực y tế, giáo dục. Nữ trí thức đã đảm nhận mọi công việc gắn liền với các hoạt động kinh tế và xã hội. Thực tiễn đã chứng tỏ nữ trí thức với kết quả học tập, trình độ văn hóa - nghiệp vụ được nâng cao, đã có thể đảm nhiệm được những hoạt động trước đây chỉ dành cho nam giới.

Sự xuất hiện ngày càng nhiều trí thức dân tộc cũng nói lên sự khác biệt về cơ cấu đội ngũ trí thức ngày nay so với trước kia. Thành quả đào tạo con em người dân tộc trong các trường trung học chuyên nghiệp và đại học là nguồn bổ sung chủ yếu cho sự gia tăng thành phần dân tộc trong tầng lớp trí thức ⁽⁷⁾

Bảng 4

Các hệ thống giáo dục	1980 – 1981	1981 – 1982	1982 – 1983	1983 - 1984	1984 – 1985
Trung học chuyên nghiệp	9.128	9.283	6.753	7.639	8.950
Đại học	5.448	5.613	5.092	4.571	4.164

Trí thức dân tộc chiếm 3% tổng số trí thức trong toàn quốc. Con số này còn thấp so với tổng số dân cư của các cộng đồng dân tộc ít người. Song, đây là một hiện tượng mới làm đổi thay bộ mặt xã hội của cơ cấu trí thức Việt Nam ngày nay. Sự xuất hiện và ngày một tăng trưởng về lượng của trí thức dân tộc đã nói lên tính đúng đắn của chính sách xã hội mà Đảng và Nhà nước đã hoạch định và ban hành. Chính sách dân tộc thể hiện ở chỗ nền giáo dục phổ thông đã được thực hiện ở các vùng dân tộc ít người. Chữ viết cho từng dân tộc đã được xây dựng. Nhà xuất bản dân tộc đã được hành lập. Các ấn phẩm song ngữ ngày một nhiều. Việc khai thác, sưu tầm, phổ biến toàn bộ di sản văn hóa mới dân tộc trong âm nhạc, ca múa, văn học ngày một đầy mạnh. Việc nghiên cứu phong tục, tập quán, lối sống của đồng bào các tộc ít người được tiếp tục triển khai. Địa vị của từng dân tộc, trong đó có địa vị của người trí thức dân tộc, do đó cũng được đề cao.

Sự phát triển về chất của tầng lớp trí thức Việt nam ngày nay còn thể hiện ở chỗ trí thức cao cấp được đào tạo ngày một nhiều hơn. Trí thức có trình độ sau đại học là những người tiếp tục nâng cao học vấn đã có và các trí thức trên đại học - những phó tiến sĩ, phó giáo sư, những tiến sĩ, giáo sư. Họ làm việc trong tất cả các lĩnh vực: khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật, khoa học y dược, khoa học nông lâm, khoa học xã hội. Họ có mặt ở tất cả các ngành hoạt động: giảng dạy, nghiên cứu, ứng dụng, quản lý, họ thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình cả ở trung ương, cả ở tỉnh và ở huyện. Cho đến tháng 11 năm 1982, thực trạng của bộ phận trí thức này là: ⁽⁸⁾

Bảng 5

Ngành đào tạo	Tỷ lệ	Các cấp quản lý
---------------	-------	-----------------

⁶ Theo tài liệu thống kê của vụ tổng hợp bộ Đại Học và trung học chuyên nghiệp.

⁷ Niên giám thông kê Tổng cục thông kê. Hà Nội 1987 Tr 284, 286

⁸ Tài liệu thống kê của vụ tổng hợp Bộ đại học và trung học chuyên nghiệp

			Trung ương		Tỉnh		Huyện	
			Số tuyệt đối	%	Số tuyệt đối	%	Số tuyệt đối	%
Tổng số	3.075	100%	2.903	94,4%	165	5,4%	7	0,2%
Khoa học tự nhiên	1.227	39,9%	1.178	96%	48	0,4%	1	0,1%
Khoa học kỹ thuật	984	32%	922	33,7%	64	5,2%	1	0,1%
Khoa học y dược	165	54%	141	85,6%	22	13,1%	2	1,3%
Khoa học nông lâm	135	4,4%	120	89,3%	12	8,9%	3	1,8%
Khoa học xã hội	565	18,3%	542	96,1%	22	3,9%		

Nhìn vào đội ngũ trí thức cao cấp có thể dễ nhận thấy việc phân bổ và sử dụng chưa thật cân đối. Hơn 1/2 trí thức cao cấp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Trong đó số giảng dạy về khoa học tự nhiên chiếm 58,7%, về khoa học kỹ thuật chiếm 45,6%, về khoa học y dược chiếm 50,3%, về khoa học nông lâm chiếm 35,5%, về khoa học xã hội chiếm 51,2%⁽⁹⁾. So sánh với giáo dục và đào tạo thì nghiên cứu khoa học là một hoạt động có phần mới mẻ hơn. Ngoài các cơ quan nghiên cứu về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội thì hầu hết các Bộ, các ngành ở Trung ương cũng có các viện nghiên cứu, các trung tâm, các phòng thực nghiệm của mình. Tham gia thực hiện các chức năng quản lý Nhà nước là một hiện tượng mới trong hoạt động của trí thức cao cấp ở Việt Nam. Song ở đây cũng dễ dàng nhận thấy những mất cân đối nhất định. Chẳng hạn, trong tổng số trí thức cao cấp về khoa học tự nhiên có 6,6% số người làm công các quản lý Nhà nước, trong khi đó số trí thức này làm công tác nghiên cứu khoa học chỉ chiếm có 30,7% Nông nghiệp ở Việt Nam được khẳng định là mặt trận hàng đầu, song trí thức cao cấp được phân bổ ở đây Cũng chưa hợp lý: có 25,9% làm công các quản lý Nhà nước và chỉ có 23% làm công các nghiên cứu khoa học⁽¹⁰⁾.

Sự phát triển của tầng lớp trí thức Việt Nam cả về số lượng và chất lượng đã nói lên những thành tựu to lớn của quá trình tạo lập những cơ sở đầu tiên cho việc xây dựng một xã hội mới. Song, mặt khác như đã nói, đã bộc lộ những tình trạng thiếu cân đối, thiếu đồng bộ, thiếu kế hoạch, thiếu thực tế và do đó gây nên những ảnh hưởng không nhỏ trong bước đường tiến lên của đất nước.

Với phương châm nhìn thẳng vào sự thật. Nghị quyết của Đại hội đại biểu toàn quốc Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI đã chỉ ra những sai lầm và thiếu sót và những phương hướng khác phục trong quá trình đổi mới nhằm thúc đẩy nhanh tiến bộ của xã hội. Đảng chỉ ra “sự lạc hậu về nhận thức lý luận và vận dụng quy luật trong thời kỳ quá độ, bệnh chủ quan, duy ý chí, đơn giản hóa, muốn nhanh chóng thực hiện nhiều mục tiêu của chủ nghĩa xã hội trong điều kiện nước ta mới ở chặng đường đầu tiên”⁽¹¹⁾. Cũng do những hạn chế trong nhận thức về thời kỳ quá độ như là một quá trình lịch sử tương đối lâu dài phải qua nhiều chặng đường và xuất phát từ tư tưởng chủ quan nóng vội, muốn bỏ đi những bước cần thiết, nhiều sai lầm trong việc xác định mục tiêu trong kế hoạch xây dựng cơ sở vật chất, trong cải tạo xã hội chủ nghĩa và quản lý kinh tế, trong việc xác định những chính sách kinh tế - xã hội đã xuất hiện và gây ra những tác hại to lớn. Đảng đòi hỏi phải luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng quy luật khách quan và hành động theo những quy luật đó. Đảng khẳng định: “Năng lực nhận thức và hành động theo quy luật là điều kiện bảo

⁹ Như đã dẫn

¹⁰ Như đã dẫn

¹¹ Đảng cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, sđđ. Tr. 27

đảm cho sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng”(12)

Những nhận định nói trên có tính chất tự phê bình của Đảng cũng đồng thời là những định hướng cho sự phát triển của khoa học nói chung và những chủ thể của nó- các nhà trí thức - nói riêng. Như vật dưới ánh sáng những tư tưởng của Đảng được khẳng định trong Nghị quyết Đại hội lần thứ VI vừa qua, xu hướng phát triển của trí thức khoa học xã hội đã được xác định rõ.

Việc khắc phục sự chậm trễ của khoa học xã hội; của nhận thức trong công các lý luận đòi hỏi các nhà trí thức trong những điều kiện hiện có phải sớm phát hiện cho được, cho đúng, những quy luật và những vấn đề có tính quy luật của xã hội Việt Nam mà về cơ bản còn mang tính chất sản xuất nhỏ, lại trải qua 30 năm chiến tranh, đi lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Việc này chỉ có thể được thực hiện tốt bằng nỗ lực chung, bằng tài năng và trí tuệ chung, bằng nghiên cứu đa ngành và liên ngành. Ở đây rõ ràng có sự đòi hỏi những hình thức hợp tác, cộng tác, liên kết giữa các cơ quan của Trung ương Đảng, của Nhà nước với các nhà khoa học xã hội, giữa các trí thức khoa học xã hội thuộc hệ thống trường Đảng và thuộc hệ thống Nhà nước, cũng như giữa các nhà khoa học xã hội thuộc các chuyên ngành khác nhau: triết học và xã hội học, kinh tế học và luật học v.v... việc hoạch định cương lĩnh và chiến lược cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, việc xác định những đường lối, chính sách, phương hướng mục tiêu, nhịp độ, nhiệm vụ cho cả thời kỳ quá độ cũng như cho từng chặng đường của nó phải là kết quả của công tác khảo sát, điều tra, đánh giá, làm thử, của sự khái quát lý luận bằng một phương pháp luận khoa học, bằng các phương pháp có độ tin cậy cao của nhiều người, trong đó các nhà khoa học xã hội có một vai trò và vị trí quan trọng.

Các nhà khoa học xã hội cần được huy động một cách tập trung từ các lĩnh vực hoạt động, các ngành, các cấp trong việc vận dụng lý luận và đường lối, tìm ra các biện pháp, đề xuất các chủ trương, nêu lên những chính sách. Họ phải là những người đưa ra những luận cứ cho việc đánh giá đúng thực trạng, xác định đúng tình hình, đưa ra các luận chứng tối ưu, những giải pháp thích hợp tương ứng với những điều kiện cụ thể của thực tiễn. Hiệu quả lãnh đạo của Đảng ở các cấp, các ngành chắc chắn sẽ được bảo đảm trên cơ sở nâng cao nhận thức lý luận, nắm vững kiến thức khoa học, cải tiến công tác tổ chức, đề ra những chính sách kích thích sự sáng tạo và nguyện vọng cống hiến của trí thức.

Việc nâng cao chất lượng đào tạo đại học và trên đại học thuộc các chuyên ngành khoa học xã hội cần được đẩy mạnh lên một trình độ cao hơn. Sinh viên tốt nghiệp các khoa học xã hội không chỉ được trang bị những kiến thức cơ bản thuộc chuyên ngành mình, mà còn phải nắm vững các phương pháp, các cách tiếp cận, có khả năng truyền đạt và nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn có ý nghĩa bức xúc nhất đối với đất nước.

Việc kết hợp hoạt động học tập và hoạt động nghiên cứu của sinh viên các trường đại học và học viên các trường của Đảng, việc phối hợp công các giảng dạy và nghiên cứu của từng trường, của nhiều trường thuộc hệ thống của Nhà nước và của Đảng cần được xúc tiến mạnh mẽ. Việc tuyển lựa nghiên cứu sinh về khoa học xã hội, hướng dẫn họ lựa chọn đề tài, giúp họ nghiên cứu vài bảo vệ cũng cần được tiến hành mạnh mẽ hơn với sự công tác của nhiều trí thức cao cấp thuộc các viện nghiên cứu, các trường khác nhau. Thực hiện các công việc trên đây, trí thức khoa học xã hội sẽ hoàn thành được sứ mệnh của mình trước những đòi hỏi ngày càng cao của thực tiễn đất nước.

Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam một lần nữa khẳng định rằng: “Vị trí then chốt của cách mạng khoa học kỹ thuật trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội phải thể hiện trong cuộc sống” (13). Định hướng xã hội của cuộc cách mạng này không chỉ ở chỗ các trí thức khoa học - kỹ thuật có được

¹² Tài liệu đã dẫn Tr 30

¹³ Đảng cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI. Sdd. Tr. 75

những đóng góp quan trọng nhằm cải tạo nền sản xuất xã hội, cải thiện điều kiện lao động, điều kiện sống của nhân dân. Hơn thế, ở Việt Nam ngày nay, với vị trí then chốt của mình, khoa học và kỹ thuật phải tạo dựng được cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội, phát triển lực lượng sản xuất, đưa nền sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Hơn ai hết, trí thức khoa học - kỹ thuật cần “thấy rõ sự bức bách phải làm cho khoa học - kỹ thuật thật sự trở thành một động lực to lớn thúc đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước”⁽¹⁴⁾ Đó là biện pháp hữu hiệu, là con đường ngắn nhất đưa xã hội Việt Nam thoát khỏi tình trạng chậm phát triển như hiện nay.

Xu thế phát triển của trí thức khoa học - kỹ thuật thể hiện ở chỗ nó đóng vai trò trung gian ngày càng lớn, như một cái cầu nối giữa khoa học - kỹ thuật - sản xuất. Không có chiếc cầu nối này, thành tựu nghiên cứu khoa học, kỹ thuật không phát triển được tác dụng, chỉ dừng lại ở các phòng thí nghiệm hoặc tồn đọng ngày một nhiều hơn ở các kho lưu trữ. Bằng chiếc cầu nối đ., phát minh khoa học, sáng chế kỹ thuật của trí thức có thể ứng dụng kịp thời trong sản xuất và có điều kiện thực sự trở thành động lực của sự sản xuất vật chất của xã hội.

Ngày nay, các trung tâm, các viện nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, các trường đại học đang trở thành những cơ sở liên kết nhiều dạng hoạt động nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng. Việc triển khai kỹ thuật của các nhà khoa học, tập trung trí tuệ, tiền vốn, cơ sở vật chất vào việc hoàn thành các phương hướng, các mục tiêu, các đề tài nghiên cứu ngày càng sát hợp với thực tiễn. Liên kết tạo ra nhiều điều kiện để trí thức nghiên cứu thực tế, thiết kế công nghệ, sản xuất thử và tiến tới sản xuất đại trà. Như vậy sẽ khắc phục được tình trạng có kỹ thuật mới nhưng thiếu trí thức khoa học, và khi có điều kiện, nó thúc đẩy việc đổi mới kỹ thuật.

Thực tiễn những năm gần đây cho thấy liên kết đã khai thác được tiềm năng trí tuệ, cơ sở vật chất hiện có tại các trung tâm khoa học, làm cho hiệu quả của công các nghiên cứu và ứng dụng ngày một nhiều hơn. Mặt khác, do gắn liền với sản xuất, trí thức khoa học kỹ thuật cũng phải có những quan tâm đến những vấn đề khác như chất lượng sản phẩm, giá thành, lợi nhuận của sản xuất.

Cống hiến chân chính của các trí thức văn hóa, văn học nghệ thuật không phải là những sản phẩm tinh thần mang nặng tính chất thuyết minh, hô hào, kêu gọi. Công hiến đó phải là những tiểu thuyết, những tập thơ, những vở kịch, những bức tranh, những cuốn phim, những bài ca, những bản nhạc, những điệu múa có nội dung tư tưởng sâu sắc, có hình thức nghệ thuật hấp dẫn. Như vậy, văn hóa, văn học, nghệ thuật không chỉ làm chức năng phản ánh, mà hơn thế, nó còn làm phong phú cuộc sống và thế giới tâm hồn của con người, giáo dục con người đạt đến đỉnh cao của nhân phẩm.

Nghị quyết của Bộ Chính trị đã phản ánh đầy đủ tinh thần đổi mới, trước hết là đường lối văn hóa, văn nghệ. Nghị quyết viết: “Tác phẩm văn nghệ không vi phạm luật pháp, không phản động (chống lại dân tộc, chống lại chủ nghĩa xã hội, chống lại hòa bình và không đòi trục, truyền bá tội ác, sự sa đọa, phá hoại nhân phẩm) đều có quyền được lưu hành và đặt dưới sự đánh giá, phán xét của công luận và sự phê bình”. Nghị quyết khẳng định: “tự do sáng tác đi đôi với tự do phê bình”

Với tinh thần đổi mới thể hiện trong Nghị quyết, quyền của các tổ chức, các hội văn học nghệ thuật và của bản thân nghệ sĩ được cởi mở hơn trong khi quyết định những vấn đề có liên quan đến sáng tác, sản xuất và kinh doanh. Những hạn chế do cơ chế quan liêu, hành chính, bao cấp trong quản lý nghệ thuật đang được khắc phục. Việc dân chủ hóa, công khai hóa trong toàn bộ hoạt động từ công tác tổ chức, sáng tác đến phê bình và thẩm định đang khơi dậy tính tích cực chính trị - xã hội của đội ngũ trí thức này.

Để thực hiện tốt những nhiệm vụ của cách mạng tư tưởng văn hóa, mà trọng tâm là hình thành con người mới và nhân cách mới, đội ngũ giáo viên phải có những bước phát triển về chất trên cơ sở đã có

¹⁴ Đảng cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI. Sđd. Tr. 75

những tăng trưởng về lượng. Là những người trực tiếp thực hiện chương trình cải cách giáo dục và làm cho cuộc cải cách đó có kết quả thực sự, trí thức giáo viên phải có những đổi mới về giáo dục. Bản thân trí thức giáo dục đang được tạo ra những điều kiện để nâng cao kiến thức chuyên môn, trau dồi trí thức sư phạm, nếu không sẽ không hoàn thành tốt chương trình cải cách. Sứ mệnh của trí thức giáo dục được khẳng định mạnh mẽ vì họ đang đào tạo những lớp người cho tương lai. Trí thức và hiểu biết, kỹ năng và kỹ xảo, thể lực và đạo đức của học sinh phải được đào tạo như thế nào để chúng không đứng bên lề của con đường mà nhân loại sẽ bước qua ngưỡng cửa vào thế kỷ 21. Công việc này vô cùng nặng nề đối với một đất nước còn đang phải khắc phục rất nhiều khó khăn. Trên cơ sở của những điều kiện xã hội đang được tạo lập từng bước, trí thức giáo viên sẽ thực hiện được những mục tiêu và nhiệm vụ của mình.

*

* *

Xu thế phát triển của tầng lớp trí thức Việt Nam ngày nay đang được duy trì thông qua quá trình đổi mới công tác đào tạo ở bậc đại học và trung học chuyên nghiệp. Xu thế phát triển đó cũng đang được bảo đảm bằng việc hoàn thiện các chính sách trong đào tạo, phân bổ, sử dụng, đãi ngộ đối với trí thức. Xu thế phát triển đó cũng đang được thực hiện trong điều kiện trí thức có khả năng tiếp xúc nhanh nhất với kiến thức của nhân loại đã đạt được đến ngày hôm nay.